

常见易读错的

字

党西伦 李媛

Chángjiàn  
yìdúcuò  
de zì

文化艺术出版社

# 常见易读错的字

党西伦 李 媛

文化艺术出版社



以普通话审音委员会编，文字改革出版社出版的《普通话异读词审音表》(1985年12月最新审订)和现代汉语词典为标准。

## (一) 习惯误读

### A

	正	误	例
挨	ái	āi	~打, ~说
皑	ái	ǎi	白雪~~
昂	áng	āng	~扬, 高~, ~贵
熬心	āo <small>(〈方〉不舒 畅, 烦闷)</small>	áo	~白菜, ~豆腐

### B

扳	bān	bǎn	~动, ~机枪
胞	bāo	pāo	同~, ~妹
褒	bāo	bǎo	~贬, ~奖, ~义
匕	bǐ	bì	~首
鄙	bǐ	bì	卑~, ~视, ~人 ~夷, 边~
痹	bì	pí, pì	麻~大意
波	bō	pō	~浪, ~涛, 风~

	正	误	例
剥削	bō xuē	bāo xiāo	剥夺, 削弱
菠	bō	bó	~菜
帛	bó	bò	布~, 财~, 玉~ ~画, ~书
跛	bǒ	pō, pǒ	~足, ~子
颠簸	bǒ	pō	~荡
捕	bǔ	pǔ	~捉, ~风捉影 逮~
埠	bù	fǔ	商~, 外~, 蚌~

### C

惭	cán	cǎn	~愧, 大言不~
刹那	chà	shà	古~(佛教寺庙), 一~
豺	chái	cái	~狼
阐	chǎn	shàn	~发, ~述
一场雨	cháng	chǎng	一~雪, ~院
长足	cháng	zhǎng	~足的进步
巢	cháo	chāo	鸟~, ~穴, 匪~
工尺谱	chě	chǐ	
忱	chén	chéng	热~, 谢~
对称	chèn	chèng	~职, ~心

	正	误	例
大乘 <sup>(佛教用语)</sup>	chéng	chèng	小~, 上~
惩	chéng	chěng	~罚, ~前毖后
痴	chī	chí	白~, ~情, ~心妄想
侈	chǐ	chì	奢~, ~谈
叱咤	chì zhà	chì chà	~~风云
崇	chóng	chǒng	~拜, ~敬, ~高
黜	chù	chuò	罢~, ~免
绌	chù	chuò	相形见~
触	chù	zhù	接~, ~动
赐	cì	sì	恩~, ~予
从容	cóng	cōng	~容不迫
丛	cóng	cōng	~生, 花~
挫	cuò	cuō	~折, 受~

### D

呆板	dāi	ái	~子, ~视, ~傻
逮捕	dài	dǎi, děi	力有未~ (到, 及)
适当	dàng	dāng	恰~, ~做, ~真 ~家子
悼	dào	dǎo	追~, ~词, ~念

	正	误	例
提防	dī fang	tí fáng	提溜
谛	dī	tì	~听, 真~
缔	dì	tì	~造, ~结, 取~
蒂	dì	tì	瓜熟~落
跌	diē	diē	~倒, 下~
句读	dòu	dú	
揣度	duó	dù	付~

## E

阿谀	ā	ā	~附, 法不~私, 刚正不~, ~胶, ~弥陀佛
厄	è	é	~运
扼	è	é	~杀, ~要, ~守阻~
颞	è	é	上~, 下~

## F

伐	fá	fà	讨~, 北~, ~木
法国	fǎ	fà	~兰西
理发	fà	fǎ	~式, 白~, 乌~

	正	误	例
防	fáng	fǎng	国~, 驻~, 消~
妨	fáng	fāng	不~, ~害, 何~
氛	fēn	fèn	气~, ~围
汾	fén	fēn	~河, ~酒
肤	fū	fǔ	皮~, ~色
敷	fū	fú	~衍, ~料, ~设
凫(浮)	fú	fù	~水
符	fú	fù	~合, ~节, ~号
幅	fú	fù	~员, 一~画
伏	fú	fǔ	~案, ~兵, ~天
田父	fǔ	fù	渔~
一服药	fù	fú	
附	fù	fǔ	~近, ~会, ~属
泆水	fù	fú	
复	fù	fǔ	~习, ~员, ~杂, 反复
阜	fù	fǔ	物~民丰, ~城门

### G

冈	gāng	gǎng	井~山, 景附~
皋(水边高地)	gāo	gǎo	江~, 汉~

	正	误	例
辜	gāo	gǎo	~丸
割	gē	gé	收~, ~舍
阁	gé	gě	高~, 楼~
耕	gēng	jīng	~地, ~耘
供给	gōng jǐ	gòng gěi	~应, ~求
拱	gǒng	gōng	~手, ~桥, ~门, ~卫
勾当	gòu	gōu	
免冠	guān	guàn	怒发冲~
膀胱	guāng	huáng	
瑰丽	guī	guì	~异, ~宝

## H

哈达	hǎ	hā	~巴狗
罕	hǎn	hàn	~见, 稀~
行伍	háng	xíng	~会
附和	hè	hé	唱~, 应~, 奉~ 曲高~寡
负荷	hè	hé	~枪, 电~
鹤	hè	háo	仙~, 黄~楼, ~立鸡群

	正	误	例
亨	hēng	héng	~通, 大~
蛮横	hèng	héng	专~, 骄~
糊口 (糊)	hú	hū	
华山	huā	huǎ	
桦树	huà	huá	白~, ~木
白晃晃	huǎng	huǒng	
茴	huí	hún	~香
晦	huì	huǐ	~暗, 阴~, 隐~ ~气, ~涩
海	huǐ	huǐ	~人不倦, 教~, ~淫 ~盗
混淆	hùn	hǔn	~和, ~乱, ~纺 ~浊
浑	hùn	hún	~号, ~名, 打~
霍	huò	huǒ	~然, ~乱, 挥~
获	huò	hù	收~, ~得, 捕~

J

通缉	jī	jí	~拿, ~私, ~捕
稽留	jī	jì	无~之谈, ~查, 有案 可~

	正	误	例
即	jí	jī	~使, 立~, ~刻
疾	jí	jī	~席, ~位, ~兴 ~苦, ~病, ~风 痛心~首, ~走
辑	jí	jì	编~, ~录
嫉	jí	jì	~妒, ~恨
瘠	jí	jì	贫~, ~薄
给予(与)	jǐ yǔ	gěi yǔ	自~
脊	jǐ	jí	~背, ~梁, 屋~
冀	jì	yì	晋察~, 希~
骥	jì	yì	按图索~
浹	jiā	jiá	汗流~背
戛	jiá	gǎ	~然, ~~ (形容困难, 形容独创)
间隙	jiàn	jiān	~隔, ~苗
姣	jiāo	jiǎo	~好
佼	jiǎo	jiāo	庸中~~
缴枪	jiǎo	jiāo	~公粮, ~纳
较	jiào	jiǎo	比~, ~量, 计~
皆	jiē	jié	~大欢喜, 比比~是
阶	jiē	jié	~段, ~梯
劫	jié	jué	抢~, ~持

	正	误	例
竭	jié	xié	~力, ~尽, 枯~
子	jié	jué	~然, ~身
不禁	jīn	jìn	~受, ~得起
浸	jìn	qīn	~透, ~渍
涇	jīng	jìng	~渭分明
兢	jīng	jìng	~~业业
茎	jīng	jìng	~叶, ~块
颈项	jǐng	jìng	~部
靖	jìng	jìn	缓~
窘	jiǒng	jǔn	困~, ~迫, ~态
灸	jiǔ	jiū	针~
疚	jiù	jiǔ	内~, 负~, 歉~
掬	jū	jú	笑容可~
鞠	jū	jú	~躬尽瘁
咀嚼	jǔ jué	zǔ jiáo	
绢	juàn	juān	手~, ~本, ~花
角色	jué	jiǎo	~斗, ~逐, 口~
倔强	jué	juè	
细菌	jūn	jǔn	灭~
俊	jùn	zùn	~杰, ~俏
竣	jùn	zùn	~工

	正	误	例
峻	jùn	zùn	~岭, 严~
骏	jùn	zùn	~马
浚	jùn	lín	疏~

K

卡·车	kǎ	qiǎ	~片, ~通, ~介苗
坎·坷	kǎn kě	kān kē	
空·地	kòng	kōng	~白, ~隙
酷	kù	gù	残~, ~热, ~似
匡	kuāng	kuàng	~正, ~助, ~救

L

澜	lán	làn	~言
琅	láng	lǎng	书声~~
·烙	lào	luò	~印
鹂	lí	lì	黄~
骊	lí	lì	~马, ~山
链·霉素	liàn	lián	~球
了·望	liào	liáo	
镣	liào	liáo	铁~, ~铐

	正	误	例
虏	lǔ	luǒ	俘~
撈	lǔ	luǒ	~掠
裸	luǒ	luó	~体, 赤~~
落	luò	lè	降~, ~叶

M

扞	mēn	mèn	~心
白蒙蒙	mēng	méng	
披靡	mǐ	mí	所向披~, 风~, ~~之音
岷	mín	mǐn	~山
谬	miù	niù	~论, 荒~
模样	mú	mó	~子, ~具

N

发难	nàn	nán	灾~, 阻~, 懼~
挠	náo	ráo	阻~, 不屈不~
馁	něi	lěi	气~, 不骄不~
嫩	nèn	lèn nùn	肉~, 柔~, ~绿
拟	nǐ	ní nì	比~, ~人

	正	误	例
廿	niàn	èr shí	~日
		○	
呕	ǒu	ōu	~吐, ~心沥血
		p	
心广体胖	pán	pàng	
抛	pāo	pāu	~弃, ~起, ~物线
炮制	pào	pào	炮烙〔古代酷刑, 亦称 炮烙(luò)〕, ~炼
胚	pēi	péi	~胎
丕 (义为大)	pī	pēi	~业, ~变
坯	pī	pēi	土~, 钢~, ~子
披	pī	pēi	~肩, ~红, ~星 戴月
琵琶	pá	bā	
枇杷	pá	bā	
脾	pí	pǐ	~脏, ~虚
匹	pǐ	pī	一~, ~敌, 布~
癖	pǐ	pǐ	~好
睥睨	pì nì	bì	

	正	误	例
骈	pián	piān	~文, ~枝
嫖	piáo	piǎo	~妓, ~客
频	pín	pìn	~率, ~繁
乒乓	pīng pāng	bīng bāng	
泼	pō	bō	活~
琥珀	pò	bó	
剖	pōu	pāo	~析, 解~
仆人	pú	bǔ	公~, 风尘~~
蒲	pú	pǔ	~公英, ~剧, ~柳, ~葵, ~节(端午节)

Q

休戚	qī	qì	哀~, 休~与共, ~道, ~友
岂	qǐ	qí	~能, ~但, ~非
绮	qǐ	yǐ	~丽, ~罗
关卡	qiǎ	kǎ	~壳(ké), 发~, ~脖子, ~子
潜	qián	qiǎn	~水, ~力, ~在
虔	qián	qiān	~诚, ~敬
翘首	qiáo	qiào	~企, ~楚

	正	误	例
且	qiě	qiè	并~, 况~, 而~
挈	qiè	xié	提纲~领, ~带, ~妇 将雏
怯	qiè	què	胆~, ~懦
侵	qīn	qǐn	~略, ~犯, ~吞, ~占, 入~
衾	qīn	qín	胡~, ~枕
囚	qiú	qiū	~禁, ~徒, 阶下~
涸	qiú	qiū	~渡, ~水
酋	qiú	qiū	~长, 敌~
渠	qú	qū	~道, 干~, 水~
趣	qù	qǔ	兴~, ~味, 有~
券	quàn	juàn	国库~, 入场~, ~证

## R

攘	rǎng	nàng	熙~, ~外
仍	réng	rēng	~然
冗	rǒng	róng, yǒng	~长, 繁~

## S

仨	sā	sān	哥儿~, ~瓜俩枣
---	----	-----	-----------